**đổ ải** *động từ* Tháo nước vào ruộng, sau khi đất đã ải.   
**đổ bể** *động từ* (phương ngữ). Đổ vỡ.   
**đổ bộ** *động từ* **1** Đến đất liền thuộc vùng đối phương bằng phương tiện vận tải đường thuỷ hoặc đường không, để tác chiến. Đổ *bộ đường* biển. Chặn *đánh quân đổ* bộ. **2** Đến đất liền sau khi vượt biển hoặc không gian. Bão *đổ bộ* uào đất *liền. Tàu* uũ trụ *đổ bộ* xuống Mặt Trăng.   
**đổ dồn** *động từ* **1** Hướng cả vào, tập trung vào một đối tượng, sự việc nào đó trong cùng một lúc. Hàng trăm con mắt *đều đổ dồn* uễ *phía anh ta. Cả nhà máy* đang *đổ* dồn *vào uiệc* thực hiện *kế* hoạch *cuối* năm. **2** (Tiếng động) phát ra dồn dập, liên tiếp. Tiếng trống *đổ dồn.* Gà gáy *đổ dồn.*   
**đổ điêu** *động từ* (kng,). Đặt điều quy lỗi cho người khác. *Mình làm mất* lại *đổ điêu* cho em.   
**đổ đom đóm (mắt)** *động từ* Cảm thấy như có nhiều đốm sáng loé ra trước mắt cùng một lúc, như khi bị đập mạnh vào mắt.   
**đổ đến** *động từ* Trở nên hư đốn, không được như trước. *Xưa nay* thằng *bé ngoan lắm,* bây giờ lại *đổ đốn ra.*   
**đổ đồng** *tính từ* (khẩu ngữ). Hơn bù kém, lấy con số trung bình; bình quân. *Tính đổ đồng* mỗi hộ nông *dân* nuôi *được* hai *con* lợn.   
**đổ hào quang** *động từ* Như *đổ đom* đóm.   
**đổ hồi** *động từ* (Tiếng động) phát ra từng hỏi liên tục và đồn dập. *Trống đổ hồi,* giục giã.   
**đổ máu** *động từ* Tổn thất về xương máu, sinh mạng con người. Vụ *đánh* nhau *đổ máu.*   
**đổ mổ hôi sôi nước mắt** Làm lụng hết sức vất vả, cực nhọc.   
**đổ nát** *tính từ* (hoặc động từ) Sụp đổ và tan nát (nói khái quát). Nhà *cửa đổ nát.* .   
**đổ nhào** *động từ* Sụp đổ hoàn toàn, không còn đứng vững, không còn tồn tại được nữa.   
**đổ riệt** *động từ* Khăng khăng đổ lỗi, trút trách nhiệm cho người nào đó, bất chấp phải trái, đúng sai. *Đổ* riệt cho *người không* hề biết gì.   
**đồ thừa** *động từ* (phương ngữ). Đổ lỗi cho người khác để trốn trách nhiệm.   
**đổ vấy** *động từ* (khẩu ngữ). Đổ bậy lỗi cho người khác, để trút trách nhiệm. *Đã làm hỏng, còn đổ uấy* cho *người* khác. *!! Láy:* đổ *uấy* đổ vá (ý nhấn mạnh).   
**đổ vấy đổ vá** *động từ* xem *đổ vấy* (láy).   
**đổ vỡ** *động từ* **1** (Vật giòn) tan ra từng mảnh vì rơi, đổ (nói khái quát). *Bát* đĩa *bị đổ vỡ.* **2** Tan nát, chia lìa, không còn giữ được nguyên vẹn. Hạnh *phúc gia đình đổ* uỡ. **3** (ïd)). Vỡ lở, không còn giữ kín được nữa. Sự việc đổ uỡ.   
**đổ xô** *động từ* **1** Kéo tới, kéo nhau đi cùng một lúc, rất đông. Mọi người *đổ* xô *ra đường.* Đổ xô đi tìm. **2** (khẩu ngữ). Đua nhau làm một việc gì. *Thấy rẻ,* mọi người đổ xô *mua.*   
**dô.(ph.).x. đậu.**   
**đỗ,đg. 1 Ở yên, đứng yên tại một chỗ trong** một lúc, trước khi di chuyển tiếp (thường nói về tàu, xe). Ôtô buýt *đỗ lại cho hành khách* xuống. Chỗ *này* cấm *đỗ* xe. **2** (phương ngữ). Đậu. Chim *đỗ* trên cành.   
**đỗ,** *động từ* Đạt yêu cầu để được tuyển chọn trong cuộc thi cử. ĐỖ cao *trong kì thi tốt nghiệp.* Chưa *đỗ ông nghề đã đe hàng tổng* (tng,).   
**đỗ đạt** *động từ* (cũ). Thi đỗ (nói khái quát). Ngày *xưa, đi* học chỉ cốt *đỗ đạt để làm quan.*   
**đỗ quyên,** *danh từ* (cũ; văn chương). *Chim* cuốc.   
**đỗ quyên,** *danh từ* Cây nhỡ, lá thường tụ ở ngọn cành, hoa màu đỏ, đẹp, nở vào dịp Tết, thường trồng làm cảnh.   
**đỗ trọng** *danh từ* Cây có vỏ cho nhiều sợi dính vào nhau rất dai, dùng làm thuốc.   
**đỗ vũ** *danh từ* (cũ; vch.; ít dùng). Chim cuốc.   
**đố,** *danh từ* Thanh tre hay gỗ đóng ở vách, ở cửa để tăng độ cứng. Nhà tranh *uách đố.* Giàu nứt *đố đổ* uách (kng.; rất giàu, đến mức của cải không biết để đâu cho hết).   
**đố,** *danh từ* Đường thẳng có kích thước và khoảng cách bằng nhau được tạo ra trên mặt hàng dệt. **đố, !** *động từ* **1** Hỏi để thử trí thông minh hoặc trí nhớ. Chơi *trò đố* chữ. *Câu đố\*.* **2** Nói khích người khác thử làm việc gì đó, với ngụ ý cho rằng người ấy không làm nổi. Không thầy *đố mày làm* nên (tục ngữ). *Đố* ai *quét* sạch *lá* rừng, Để ta *khuyên* gió, gió *đừng rung cây* (ca dao). II phụ từ (kng)). Từ biểu thị ý phủ định tuyệt đối; hoàn toàn không, không hề. *Doq* thế mà *nó* đố có *sợ.*   
**đố kị** *cũng viết đố ky* động từ **1** Cảm thấy khó chịu và đâm ra ghét khi thấy người ta có thể hơn mình. *Thái độ đố kị,* nhỏ *nhen.* **2** (cũ). Như ghen *tuông.*   
**độ,** *danh từ* **1** Đơn vị đo cung, đo góc, bằng 1/360 của đường tròn, hoặc 1/180 của góc bẹt (kí hiệu "o"). Vẽ *một* góc 60. *Anh ta quay* 180 *độ* (thay đổi ý kiến, thái độ đột ngột, trái hoàn toàn với trước). **2** Đơn vị đo trong thang đo nhiệt độ, nồng độ (kí hiệu "o") v.v. *Trời* nóng *30.* Sốt *40.* Nước *sôi 100.* Cồn *90.* **3** Mức xác định trong một thang đo, một hệ thống tính toán. Độ *ẩm* không *khí\*. Độ nhạy* của *phim.* Độ *tin* cậy. **4** (chuyên môn). Phạm trù triết học chỉ sự thống nhất giữa hai mặt chất và lượng của sự vật, trong đó hai mặt chất và lượng phù hợp với nhau, khi lượng đổi đến một giới hạn nào đó thì chất đổi. `   
**độ, d 1** (id; thường đi đôi với đường). Quãng đường nào đó. Đi *chưa được mấy* độ *đường.* Nhỡ độ đường. **2** Khoảng thời gian nào *đó. Lúa* đang *độ con* gái. Đào nở *vừa độ Tết. Độ* này sang năm. **3** Khoảng chừng. *Dài* độ **5** *mét.* Độ *gần* trưa thì tới nơi.   
**độ,** *động từ* (Trời, Phật) cứu giúp, theo tôn giáo. *Phật độ* chúng sinh.   
**độ ẩm không khí** *danh từ* Nông độ hơi nước trong không *khí.*   
**độ chính xác** *danh từ* Mức độ gần đúng đạt được, so với tính chính xác lí thuyết. *Độ* chính *xác* đo *lường.* Đồng hồ có *độ* chính *xác* cao, mỗi tháng chỉ sai uài *giây.*   
**độ hồn** *động từ* Như *độ* uong.   
**độ kinh** *danh từ* xem *kinh độ.*   
**độ lượng !I** *danh từ* (ít dùng). Đức tính rộng lượng, dễ thông cảm với người có sai lầm và dễ tha thứ. Người có *độ* lượng. lI tính từ Có độ lượng. Nghiêm *khắc* với mình, *độ lượng* UVỚi *NGƯỜI.*   
**độ nhật** *động từ* (cũ). Sống lần hồi qua ngày. Kiếm *ăn độ nhật.*   
**độ pH** *danh từ* Đại lượng biểu thị nồng độ ion hydrogen trong dung dịch (nếu độ pH lớn hơn 7, dung dịch có tính kiềm; độ pH nhỏ hơn 7, dung dịch có tính acid).   
**độ phì** *danh từ* Mức độ của đất có nhiều hay ít chất dinh dưỡng. Bón *phân để* tăng độ *phì của đất. Đất bạc màu* có độ phì thấp. độ sinh đgợ. Cứu vớt chúng sinh, theo đạo Phật.   
**độ thân** *động từ* (cũ). Tự nuôi sống lần hồi cho qua ngày. Kiếm *một uiệc* làm để độ *thân.*   
**độ thế** *động từ* (id.; kết hợp hạn chế). Cứu giúp người đời khỏi cảnh khổ ải, theo đạo Phật. Cứu *nhân độ thết.*   
**độ trì** *động từ* (cũ). (Trời Phật) cứu vớt và che chở.   
**độ vĩ d.x. ,ĩ độ.**   
**độ vong** *động từ* Cứu giúp cho linh hồn người chết được siêu thoát, theo đạo Phật.   
**đốc,** *danh từ* Đề đốc (gọi tắt).   
**đốc,d.** Đốc học (gọi tắt).   
**đốc,** *danh từ* (cũ; khẩu ngữ). Đốc tờ (gọi tắt).   
**đốc,** *danh từ* Giun tròn, thân nhỏ và rất dài, màu nâu, thường sống ở đáy ao hồ.   
**đốc,** *danh từ* Phần cuối cùng, đầu mút của cán dao, kiếm, xẻng, v.v. Đốc kiếm.   
**đốc;** *danh từ* Phần trên, gần mái ngói, của tường đầu hồi nhà kiểu cũ, thường hình tam giác.   
**đốc,** *động từ* Thúc giục làm, không để chậm trễ. *Đốc phải làm* xong uiệc *trong hai ngày.*   
**đốc** *tính từ* (Ngô) bị thoái hoá, thường thể hiện trên bông cờ có bắp nhỏ, hoặc dưới bắp lại có cờ. Ngô bị *đốc.*   
**đốc binh** *danh từ* Chức quan võ chỉ huy một đạo quân thời phong kiến.